

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 340/2022/DS-PT

Ngày: 01-8-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;
Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương
Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30/7 và 01/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 28/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị A**, sinh năm 1950; địa chỉ: **Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

Đại diện theo ủy quyền của bà **A: Anh Trần Đình H**, sinh năm 1989, địa chỉ: **Số nhà B, đường N, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp** (theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022) - (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1991 (Có mặt)

3.2. Chị Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1992.

Đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Hồng T1: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1992 (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/03/2021).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Lương Thanh H1, sinh năm 1964 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.4. Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1988 (Có mặt)

3.5. Chị Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1990 (Có mặt)

3.6. Anh Nguyễn Trung T2, sinh năm 1994 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Ngô Thị A - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Ngô Thị A, anh Nguyễn Văn Đ (anh Đ đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Hồng T1) trình bày: Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 03 do cha mẹ chồng của bà A (ông C, bà C1) tặng cho vợ chồng bà A trước năm 1976. Năm 1976, bà A cùng chồng là ông T3 (chết năm 1992) cất nhà ở kiên cố trên đất, nhà có kết cấu mái lợp ngói, vách ván, khung gỗ (hiện trạng là căn nhà sàn liền kề nhà ông T). Trước năm 1992, ông T3, bà A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T3 đại diện hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2006, bà A xác lập thủ tục sang tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.193m², thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, khi cấp không đo đạc thực tế. Từ năm 2006 đến nay bà A không tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2009, Nhà nước quy hoạch mở rộng đường tỉnh lộ 847 có thu hồi một phần diện tích đất thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 03. Bà A được bồi thường

2

số tiền 93.000.000 đồng, không cấp nền tái định cư.

Vào khoảng năm 1991, ông T3 có cho ông Nguyễn Văn T (em ông T3) cất trại tạm trên diện tích đất nói trên để làm kho chứa phân và dụng cụ làm lúa (không có làm giấy tờ). Khi ông T3 cho ông T cất trại ở tạm trên đất các anh, chị, em trong nhà đều biết. Trước năm 1991, ông T ở chợ thị trấn M, huyện C. Sau khi ông T3 chết, ông T nhiều lần sửa chữa trại, mỗi lần sửa chữa là nói rộng ra, bà A biết nhưng không tranh chấp. Hiện nay, ông T cất nhà trên phần đất của bà A có chiều ngang 8,5m, chiều dài khoảng 14m, diện tích đất còn lại ông T trồng cây cảnh, căn nhà hiện nay không sử dụng. Khoảng 2013, bà A và các anh, chị, em trong gia đình đã cho ông T diện tích đất cất nhà kiên cố (căn nhà đối diện với thửa 291) và hộ ông T ở từ đó đến nay. Do, bà A yêu cầu ông T di dời nhà trả đất, nhưng ông T không còn chỗ ở nào khác nên bà A và các anh chị, em đã hùn cho đất (bà A cho 4,5m chiều ngang, dài 45m) để hộ ông T cất nhà ở. Sau khi ông T cất nhà xong, bà A có yêu cầu ông T di dời nhà trên thửa 291 trả đất cho bà A, nhưng ông T không thực hiện, lý do ông T không di dời nhà vì cho rằng đất của cha, mẹ ông T nên ông T ở.

Nay, bà Ngô Thị A yêu cầu ông Nguyễn Văn T đốn hạ, di dời cây trồng, di dời tài sản, vật kiến trúc có trên đất trả lại cho bà A phần đất chiều ngang một cạnh khoảng 22,4m, một cạnh 22,31m, chiều dài một cạnh khoảng 14,02m, một cạnh 13,46m, tổng diện tích là 306,5m² được xác định trong phạm vi các mốc: mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (gọi tắt là VPĐK) cung cấp thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 291, tờ bản đồ số 03, bản chính hiện nay bà A đang quản lý, không cầm cố, thế chấp hay thực hiện giao dịch dân sự nào. Hộ của bà A gồm có bà A, anh Đ và chị T1, ngoài ra không còn ai.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguồn gốc đất thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 03, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của ông Nguyễn Văn C2 và bà Đặng Thị C3 (cha, mẹ ruột của ông T) tặng cho ông T từ năm 1989, khi tặng cho không làm giấy tờ.

Năm 1989, ông T cất nhà ở trên đất (căn nhà hiện nay vẫn còn), thời điểm này chưa ai được cấp quyền sử dụng đất, từ khi căn nhà được xây dựng đến nay thì ông T không có mở rộng thêm diện tích. Khi cha, mẹ tặng cho đất ông T thì các anh, chị, em trong nhà đều biết. Đến năm 2005, ông T có đi kê khai cấp quyền sử dụng đất, nhưng đến nay ông T chưa được cấp quyền sử dụng; tuy nhiên, ông T đều có đóng thuế sử dụng đất theo quy định từ năm 1994, nhưng hiện nay chỉ có biên lai đóng thuế năm 2010.

Năm 2009, ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 24/6/2009 thu hồi diện tích đất 31,9m², thuộc thửa đất 883 của hộ ông Nguyễn Văn T. Ông T được bồi thường 12.043.220 đồng.

Ông T thừa nhận năm 2009 bà A có cho ông T diện tích đất có chiều ngang 4,5m. Bà A cho đất ông T theo yêu cầu của mẹ ông T, chứ không phải lý do cho đất như bà A trình bày. Những người cho đất không chỉ có bà A mà còn có ông B và ông D1, thời điểm cho đất vào năm 2009 thì ông chưa sử dụng, đến năm 2013 ông T mới xây nhà ở kiên cố như hiện nay.

Đối với yêu cầu của bà A thì ông T không đồng ý. Ông T cho rằng phần diện tích đất đang tranh chấp là phần đất ông đã được cha mẹ tặng cho nên phải thuộc quyền sử dụng của ông; đồng thời, ông đã sử dụng đất ổn định từ năm 1989 cho đến nay nên ông yêu cầu công nhận diện tích đất 306,5m² cho ông Nguyễn Văn T4 được quyền sử dụng. Mặt khác, phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 883, tờ bản đồ số 3, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hiện nay vẫn chưa được cấp quyền sử dụng cho ai, bà A cho rằng thửa đất đang tranh chấp là thửa 291 là không đúng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T4 yêu cầu công nhận diện tích đất 306,5m² nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông và ông đề nghị được đi kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 của VPĐKHCL cung cấp, thuộc thửa số 883, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ gia đình ông T4 gồm có ông T4, bà H1, anh P, chị Q, anh T2; ngoài ra không còn ai.

- Bà Lương Thanh H1, anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị Ngọc Q, anh Nguyễn Trung T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình

bày: Bà H1, anh P, chị Q, anh T2 thống nhất với trình bày của ông T4 và không bổ sung nội dung nào khác.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T don hạ, di dời cây trồng, di dời tài sản, kiến trúc có trên đất trả lại cho bà Ngô Thị A diện tích đất chiều ngang một cạnh khoảng 22,4m, một cạnh 22,31m, chiều dài một cạnh khoảng 14,02m, một cạnh 13,46m, diện tích theo đo đạc thực tế là 306,5m² diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 của VPĐKHCL xác lập thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất diện tích 306,5m² (gồm 90,8m² đất ở nông thôn và 215,7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 883, tờ bản đồ số 03, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, diện tích đất được xác định trong phạm vi các mốc: mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 - mốc 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 của VPĐKHCL xác lập (Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 của VPĐKHCL và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh).

Ông Nguyễn Văn T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

+ Bà Ngô Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do được miễn.

+ Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu được chấp nhận. Ông T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007075 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

+ Bà Ngô Thị A phải chịu 3.294.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Ngô Thị A đã nộp và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29/4/2022, bà **Ngô Thị A** kháng cáo yêu cầu ông **T** trả cho bà **A** diện tích đất 306m², thửa số 291, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông **H** trình bày: Bà **A** giữ nguyên kháng cáo yêu cầu ông **T** trả diện tích đất 306,5m².

+ Ông **T** trình bày: Ông không thỏa thuận được với bà **A** về giải quyết vụ án. Yêu cầu giữ nguyên quyết của bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng bà **A**. Năm 1976, vợ chồng bà **A** được cha mẹ chồng cho đất và giấy chứng nhận cấp cho bà **A** vào năm 2006, diện tích 1.193m² thửa 291 tờ bản đồ số 3. Bà **A** cho rằng phần đất tranh chấp do ông **T** cất nhà ở là thửa 291. Việc bà **A** yêu cầu ông **T** trả đất là không có cơ sở, bởi lẽ: Trước đây cha mẹ cho các con đất khi còn sống. Năm 1989, ông **T** cất nhà ở thì cụ **C2**, cụ **C3**, ông **T3** đồng ý. Bà **A** khai sau khi ông **T3** chết thì ông **T** nhiều lần sửa chữa lại nhà có mở rộng ra nhưng bà không có ý kiến hoặc tranh chấp. Năm 2009, Nhà nước thực hiện dự án **đường H** thu hồi đất của ông **T** 31,9m² thuộc thửa 883 tờ bản đồ số 3, đã bồi thường cho ông **T** 12.043.220đ. Việc này bà **A** cũng không có ý kiến gì.

Mặt khác, theo xác nhận của **Ủy ban nhân dân huyện C** thì phần đất tranh chấp là thửa số 883 chưa được cấp giấy chứng nhận. Tại phiên tòa các nhân chứng như ông **R**, bà **N**, ông **T5** trình bày mâu thuẫn so với trình bày của bà **A** về việc mượn đất cất nhà. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **A**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà **Ngô Thị A** yêu cầu ông **Nguyễn Văn T** trả đất, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Thủ tục kháng cáo của bà **A** phù hợp nên chấp nhận. Bà **A** ủy quyền cho ông **Trần Đình H2** tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm đúng quy định nên chấp nhận.

[2] Bà **A** yêu cầu ông **T** di dời tài sản để trả đất cho bà **A** diện tích đo đạc thực tế là 306,5m², tại **xã M, huyện C, Đồng Tháp**. Theo bà **A** trình bày diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 291 tờ bản đồ số 3 giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà **A** vào năm 2006, nhưng sau đó phần đất tranh chấp tách ra thành thửa 883, tuy nhiên việc cấp giấy chứng nhận không có đo đạc thực tế và tại phiên tòa phúc thẩm ông **H2** cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh khi bà **A** đăng ký đất là có đăng ký diện tích đất tranh chấp.

Nguồn gốc đất của cụ **C2** và cụ **C3** là cha mẹ của ông **T** và ông **T3** (chồng bà **A**). Bà **A** cho rằng cha mẹ cho sử dụng từ trước năm 1976, đến năm 1991 ông **T3** cho ông **T** mượn phần đất tranh chấp để cất trại tạm làm kho chứa phân bón để làm ruộng. Việc cho cất trại tạm có ông **Nguyễn Văn R1**, bà **Lê Thị N1**, ông **Đình Minh T6**, **Nguyễn Văn B1** biết.

Các nhân chứng của bà **A** trình bày tại phiên tòa: Ông **R1** khai là ông có nghe ông **B1** nói lại cho ông biết việc ông **T3** cho ông **T** mượn đất cất trại tạm làm kho để chứa phân bón làm ruộng. Bà **N1** là em dâu của cha ông **T** cho rằng, do ông **T3** thấy nhà của ông **T** hư hỏng nên cho ông **T** cất nhà ở nhờ và có nghe bà **A** nói lại là ông **T** không có đất ở thì về ở, nay muốn lấy lại chút ít để cho con của bà **A** cất nhà ở. Ông **T6** (bà con chú bác với ông **T**) thì khai có nghe ông **T** nói lại là ông **T3** cho ông **T** mượn đất cất trại tạm chứa phân bón. Ông **B1** trình bày, ông **T** xây nhà vào năm 1993 thì ông **T3** biết và có trực tiếp nghe ông **T** nói mượn đất để cất nhà ở. Như vậy lời khai giữa các nhân chứng có mâu thuẫn nhau và cũng có nhân chứng khai mâu thuẫn với lời khai bà **A**; đồng thời bà **A** khai theo thỏa thuận chỉ cho mượn đất cất trại tạm làm kho, tuy nhiên khi ông **T** xây tường là không đúng ý chí của vợ chồng bà **A**, nhưng bà **A** cho rằng do còn thuận thảo nên không có ngăn cản là chưa phù hợp.

Ông T không thừa nhận việc mượn đất mà xác định là đất của ông được cha mẹ cho và đã cất nhà tường ở từ năm 1989 (xây tường, lợp ngói, nền gạch tàu như hiện nay) và tường nhà của ông T giáp ranh đất của bà A. Quá trình sử dụng đất thì bà A cũng không có tranh chấp và ông T sử dụng đất liên tục ổn định đến nay. Việc ông T chưa được cấp QSDĐ là do trước đây một phần đất nằm trong quy hoạch làm đường và năm 2009 Nhà nước thực hiện dự án đường H đã thu hồi bồi thường cho ông T diện tích 31,9m² tại thửa 883, số tiền là 12.043.220đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2021, ông Đ1 là anh ruột của ông T xác nhận từ khoảng năm 1988 – 1989 cha mẹ đã cho ông T đất tại vị trí đất tranh chấp, nhưng diện tích bao nhiêu thì ông không biết. Ông T cất nhà ở và trồng cây cho đến nay và thực tế hiện trạng đất trước đây là ao nên ông T phải đầu tư chi phí san lấp như hiện nay. Cha mẹ có cho đất anh em nhưng phần của ông T không có đất mặt tiền nên mới cho ông T phần đất nói trên để cất nhà ở.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận diện tích đất 306,5m² thuộc thửa đất số 883 tờ bản đồ số 3, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận và người sử dụng đất là ông T (Công văn số 222/UBND- TNMT ngày 18/02/2022).

Qua nội dung trên cho thấy, bà A cho rằng diện tích 306,5m² thuộc thửa 291 của bà là không có cơ sở. Đất của ông T được cha mẹ cho thuộc thửa 883 đã quản lý sử dụng cất nhà ở từ rất lâu và có tường nhà phân định ranh giới QSDĐ giữa hai thửa đất rõ ràng. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà A là không có cơ sở.

Tại Công văn số 982/ UBND- TNMT ngày 22/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C ý kiến như sau: Theo quy hoạch QSDĐ của Huyện thì vị trí của thửa đất 883 không có trong danh mục thu hồi. Trường hợp Tòa án công nhận QSDĐ cho đương sự thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận QSDĐ đối với diện tích đất 306,5m² cho ông T là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà A, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **A**, giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng điều chỉnh cách tuyên án. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí: Bà **A** là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 95, Điều 97, Điều 98, Điều 101, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Ngô Thị A**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Ngô Thị A** về việc yêu cầu ông **Nguyễn Văn T** di dời cây trồng, tài sản, kiến trúc có trên đất để trả cho bà **Ngô Thị A** diện tích đất chiều ngang một cạnh khoảng 22,4m, một cạnh 22,31m, chiều dài một cạnh khoảng 14,02m, một cạnh 13,46m, diện tích là 306,5m², thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**.

Ông **Nguyễn Văn T** được quyền sử dụng đất diện tích 306,5m² (gồm 90,8m² đất ở nông thôn và 215,7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 883, tờ bản đồ số 03, **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**, trong phạm vi các mốc: Mốc 1 - mốc 2 - mốc 3 - mốc 4 trở về mốc 1.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2020 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/11/2020).

Ông **Nguyễn Văn T** được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

+ Bà **Ngô Thị A** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả cho ông **T** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007075 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà **Ngô Thị A** phải chịu 3.294.000 đồng (đã nộp và đã chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng